TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 684 /NĐND-KHĐTVT
V/v mời báo giá lập DT và KHLCNCC
Đơn hàng: Cung cấp bơm và phụ kiện phục vụ công tác phòng chống mưa bão

Lạng Sơn, ngày 05 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có nhu cầu mua vật tư, hàng hoá phục vụ sản xuất.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia báo giá lập dự toán mua sắm vật tư, hàng hoá với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với vật tư, hàng hoá:

1. Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư, hàng hoá: chi tiết theo Danh mục vật tư, hàng hoá đề nghị báo giá đính kèm.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ; đặc tính, thông số kỹ thuật của vật tư, hàng hoá:

- Vật tư, hàng hoá báo giá phải có đầy đủ thông tin của vật tư, hàng hoá, bao gồm: tên vật tư, hàng hoá; ký mã hiệu; quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; nhà sản xuất và xuất xứ của vật tư, hàng hoá; thời gian bảo hành; địa điểm và tiến độ giao hàng.

- Nhà cung cấp có thể báo giá một phần hoặc toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá.

II. Yêu cầu đối với báo giá:

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp *(kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác)*.

- Cung cấp kèm theo báo giá Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có) (Bản sao công chứng hoặc bản đóng dấu đỏ của doanh nghiệp);

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định

của Nhà nước *(thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá)*;

- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV *(Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn)*.

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 10 giờ 30 phút ngày 11 tháng 6 năm 2026.

- Bản chào giá gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thư điện tử về địa chỉ: Bộ phận Văn Thư- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV *(Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com)*. ***Ngoài bì thư ghi rõ: Chào giá lập DT và KHLCNCC đơn hàng cung cấp bơm và phụ kiện phục vụ công tác phòng chống mưa bão.*** *Mọi thắc mắc liên hệ: Mr Quang- SĐT: 0915537997*

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

** Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.*

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, NQ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV CTCP

Trần Việt Anh

DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 684 /NĐND-KHĐTVT ngày 05 tháng 6 năm 2026)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật (1)	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng (2)	Thời gian bảo hành (3)	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(8)*	*(10)*	*(11)=(9)* [1+(10)/100]*	*(12)*
1	Máy bơm chìm 3 pha	Model: CN150MT Công suất 5,5kW, 380V/50Hz, lưu lượng 120m³/h; kiểu đứng độc lập Nhà sản xuất Shinmaywa	Cái	01							Tham khảo tài liệu kỹ thuật kèm theo
2	Khởi động từ 3 pha - Contactor	Chint 32A 220V NXC-32 / Chint NXC-32 15kW; 1NO+1NC Nhà sản xuất CHINT	Cái	01							
3	Rơ le nhiệt	NXR-25 (9-13A) Nhà sản xuất CHINT	Cái	01							
4	Cầu dao tự động	MCB 3P 32A 6kA- A9F74332 Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							
5	Cầu dao tự động	MCB 2P 6A 6kA - A9F74206 Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							
6	Nút ấn nhả (màu đỏ)	Loại: XA2EA42, Ø22, 1NO +1NC Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật (1)	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng (2)	Thời gian bảo hành (3)	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(8)*	*(10)*	*(11)=(9)* [1+(10)/100]*	*(12)*
7	Nút ấn nhả (màu xanh)	Loại: XA2EA31, Ø22, 1NO +1NC Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							
8	Công tắc chuyển mạch 3 vị trí	YW1S-3E01, 1NO+1NC Hãng sản xuất IDEC	Cái	01							
9	Phao Điện Bơm Nước	SHP-M15, dây điện dài 3-5m	Cái	01							
10	Thanh Ray nhôm cài Contact	NS 35/ 7 5 PERF, 1000mm	Thanh	01							
11	Máng nhựa PVC đi dây điện trong tủ điện	25x25x2000mm	Cây	01							
12	Dây cáp điện đơn	Cadivi CV-2.5 mm2 Nhà sản xuất Cadivi	M	10							
13	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa	SV3.5-4	Cái	40							
14	Đầu cốt	SC6-6	Cái	24							
15	Đầu cốt chữ Y bọc	SV5.5-5	Cái	40							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật (1)	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng (2)	Thời gian bảo hành (3)	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(8)*	*(10)*	*(11)=(9)* [1+(10)/100]*	*(12)*
	nhựa										
16	Dây cáp điện	Cáp đồng Cu/PVC/XLPE 3x6+1x4 mm²	M	70							
17	Đai ôm ống	Inox 304, Ø21	Cái	20							
18	Ống nhựa PVC	Ø21	M	10							
19	Bộ Vít kèm Tắc kê Nhựa	Số 4	Bộ	40							
20	Vít tự khoan đầu dù inox	M4.2x16mm	Cái	40							
21	Nở sắt	M6x50	Bộ	08							
22	Tủ điện compact AE	300x400x210mm Rittal – 1034500 Nhà sản xuất Rital	Cái	01							
23	Khớp nối nhanh (Auto Coupling) (bao gồm cả mặt bích)	DN150	Cái	01							
24	Ống thép mạ kẽm	Φ 150	m	6							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật (1)	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng (2)	Thời gian bảo hành (3)	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(8)*	*(10)*	*(11)=(9)* [1+(10)/100]*	*(12)*
25	Máy bơm chìm 3 pha	Model: CN80MT Công suất 3.7kW, 380V/50Hz, lưu lượng 60m³/h; kiểu đứng độc lập Nhà sản xuất Shinmaywa	Cái	01							Tham khảo tài liệu kỹ thuật kèm theo
26	Dây cáp điện	Cáp đồng Cu/PVC/XLPE 3x6+1x4 mm²	M	40							
27	Cầu dao tự động	MCB 3P 16A – A9F74316 Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							
28	Cầu dao tự động	MCB 2P 6A 6kA- A9F74206 Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							
29	Khởi động từ 3 pha-Contactor	Chint NXC-22 220V 22A, 1NO+1NC Nhà sản xuất Chint	Cái	01							
30	Rơ le nhiệt	NXR-25 (7-10A) Nhà sản xuất Chint	Cái	01							
31	Nút ấn nhả (màu đỏ)	Loại: XA2EA42, Ø22, 1NO +1NC Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật (1)	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng (2)	Thời gian bảo hành (3)	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(8)*	*(10)*	*(11)=(9)* [1+(10)/100]*	*(12)*
32	Nút ấn nhả (màu xanh)	Loại: XA2EA31, Ø22, 1NO +1NC Nhà sản xuất Schneider	Cái	01							
33	Máy biến áp cách ly	**công suất 400VA**; 380-415VAC đầu ra 220 - 230VAC, kích thước 120x115x135mm Nhà sản xuất **Fushin**	Cái	01							
34	Attomat đảo chiều 3 pha	Model: DZ47-63, C32 Hãng sản xuất BERM	Cái	01							
35	Công tắc chuyển mạch 3 vị trí	YW1S-3E01, 1NO+1NC Hãng sản xuất IDEC	Cái	01							
36	Phao Điện Bơm Nước	SHP-M15, dây điện dài 3- 5m	Cái	01							
37	Nở sắt	M6x50	Bộ	04							
38	Tủ điện compact AE	300x400x210mm Rittal – 1034500 Nhà sản xuất Rittal	Cái	01							
39	Khớp nối nhanh (Auto Coupling)	DN80	Cái	01							

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật (1)	Đơn vị	Số lượng	Thời gian giao hàng (2)	Thời gian bảo hành (3)	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Mức thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(5)*(8)*	*(10)*	*(11)=(9)* [1+(10)/100]*	*(12)*
	(bao gồm cả mặt bích)										
40	Ống thép mạ kẽm	Φ 80	m	6							

Lưu ý:

(1) Thông số kỹ thuật:

- Đối với các vật tư hàng hoá trong bảng trên: Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại cột (3) và cột (12) trong bảng trên. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về **"đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ"** với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ không được xem xét khi lập dự toán.

+ Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (3) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

- Trường hợp nhà cung cấp đề xuất cung cấp hàng hóa khác hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột "Quy cách, đặc tính kỹ thuật" thì nhà cung cấp phải cung cấp các tài liệu bao gồm:

+ Catalogue, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp *(catalogue, tài liệu kỹ thuật phải là tài liệu được phát hành bởi hãng sản xuất/nhà sản xuất của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp)*; catalogue, tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp;

+ Tài liệu chứng minh hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ) với hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột "Quy cách, đặc tính kỹ thuật" ***(kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật chính giữa hàng hóa nhà cung cấp đề xuất cung cấp với hàng hóa được bên mời cung cấp chỉ dẫn tại cột "Quy cách, đặc tính kỹ thuật" để chứng minh sự tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật).***

(Trường hợp nhà cung cấp không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được khi bên mời nhà cung cấp yêu cầu) thì hàng hóa tương ứng do nhà cung cấp đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật).

(2) Tiến độ giao hàng: Đề nghị nhà cung cấp chào tiến độ giao hàng là số ngày kể từ ngày nhận được thông báo cấp hàng;

(3) Thời gian bảo hành: Thời gian bảo hàng tại cột (7) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá *(đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (7) trong bảng trên).*

Ghi chú: *Tất cả các vật tư phụ kiện nêu trên đã được tính toán để lắp đặt phù hợp với công suất của từng loại bơm và phù hợp với tính toán phụ tải của hệ thống nguồn điện hiện tại của nhà máy ở mức tối ưu nhất. Do đó, việc thay đổi bơm có công suất lớn hơn sẽ dẫn đến việc thay đổi toàn bộ các phụ kiện và ảnh hưởng đến khả năng cung cấp của nguồn điện (gây ra không phù hợp với các thiết bị kèm theo...) và hoặc công suất thấp hơn sẽ không đạt lưu lượng yêu cầu. Vì vậy, đối với các thông số kỹ thuật về công suất và lưu lượng, nếu NCC tham gia chào giá đề xuất khác yêu cầu mà không chứng minh được tính tương đương thì hàng hoá đề xuất của NCC được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật.*

CN/CN-MT/CNH Series

〈Discharge size〉 40～150mm
〈Rated output〉 0.25～22kW
〈 P h a s e 〉 3

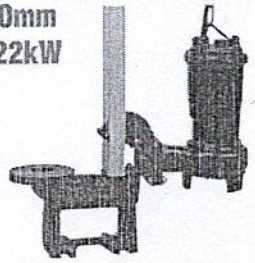
CN651-MT-P65

CN651-MT-F65

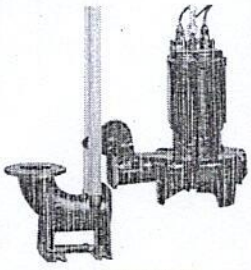
CN150-P150

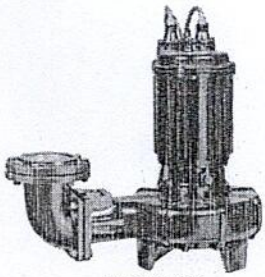
CN150-F150

Standard Specifications

Discharge (mm)	Pump model	Installation kit No.		Rated output (kW)	No. of poles	Flow-Total head (m³/min–m)		Solid passage dia. (Soft solid) (mm)		Pump weight (kg)
		Guide rail installation	Free standing			50Hz	60Hz	50Hz	60Hz	
40	CN401T-MT	P40	F40	0.25	2	0.1 –5.5	0.1 –5.5	21	20	17
50	CN501T-MT	P50	F50	0.4	2	0.15–6.0	0.15–6.0	28	24	17
	CN501-MT			0.75		0.2 –8.2	0.2 –7.5	30	29	18
65	CN501T-MT	P65B	F65B	0.4	2	0.15–6.0	0.15–6.0	28	24	17
	CN501-MT			0.75		0.2 –8.2	0.2 –7.5	30	29	18
	CN651-MT	P65	F65	1.5	2	0.4 –10.6	0.4 –10.0	41	33	29
	CN80-MT			2.2	4	0.8 –8.4	0.8 –8.6	54	51	58
				3.7		[1] 1.0 –11.8 [3] 0.8 –14.4	1.0 –11.8	53	54	70
80	CN651-MT	P80	F80	1.5	2	0.4 –10.6	0.4 –10.0	41	33	29
	CN80-MT	P80B		2.2	4	0.8 –8.4	0.8 –8.6	54	51	58
				3.7		[1] 1.0 –11.8 [3] 0.8 –14.4	1.0 –11.8	53	54	70
	CN100-MT			5.5		[1] 1.2 –12.9 [3] 0.9 –18.0	[2]1.2 –13.6 [4]0.9 –18.0	60 54	53	95
				7.5		[1] 1.4 –15.2 [3] 1.0 –21.8	[2]1.4 –16.7 [4]1.0 –22.5	60	53 60	108
100	CN80-MT	P100B	F100	2.2	4	0.8 –8.4	0.8 –8.6	54	51	58
				3.7		[1] 1.0 –11.8 [3] 0.8 –14.4	1.0 –11.8	53	54	70
	CN100-MT			5.5		[1] 1.2 –12.9 [3] 0.9 –18.0	[2]1.2 –13.6 [4]0.9 –18.0	60 54	53	95
				7.5		[1] 1.4 –15.2 [3] 1.0 –21.8	[2]1.4 –16.7 [4]1.0 –22.5	60	53 60	108
	CNH100	P100C	F100B	11		1.57–22	1.58–22	54	54	216
				15		1.9 –26	1.86–26	54	55	230
				22		1.8 –35	1.96–35	55	58	290
150	CN150-MT	P150	F150	5.5	4	2.0 –10	1.96–10	70	65	122
				7.5		2.48–12	2.33–12	75	70	134
	CN150			11		2.54–16	2.6 –16	64	57	215
				15		2.87–19	3.0 –19	70	62	228
				22		3.6 –22	3.86–22	76	67	326

*The starting method is direct-on-line for 7.5 kW or less and star-delta for 11 kW and over. {} indicates the impeller number. Note: Please inform us of the pump model and installation kit number.

Standard Accessories

- Cable (7.5kW or less) ····· 1pc. — 6m for 0.75kW or less
  (11kW or more) ····· 3pcs. — 8m for 1.5kW or more

Guide Rail Installation Kit

- Discharge connection
- Guide holder (with bolts and nuts)
- Sliding bracket
- Lifting chain (6m)

Discharge (mm)	Installation kit No.	Kit weight (kg)	Connection weight (kg)
40	P40	11	4.5
50	P50	11	4.5
65	P65B	20	14.5
	P65	24	15
80	P80	31.5	20.5
	P80B	31.5	18
100	P100B	40.5	27
	P100C	55	37
150	P150	60	42

Free Standing Kit

- Discharge flange
- Companion flange (with bolts, nuts and gasket)

Discharge (mm)	Installation kit No.	Kit weight (kg)
40	F40	☆
50	F50	☆
65	F65B	5.5
	F65	7
80	F80	9.5
100	F100	11
	F100B	12
150	F150	30

☆Built into the pump.

Performance Curves

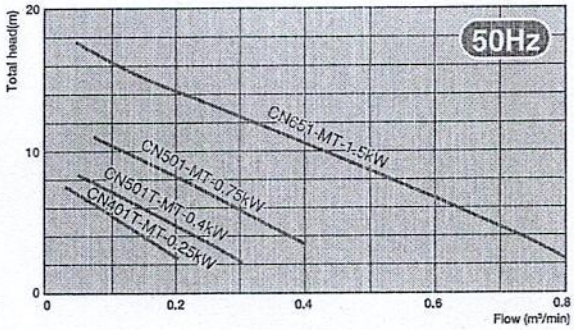

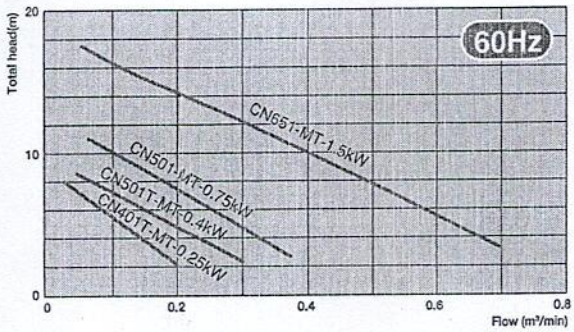

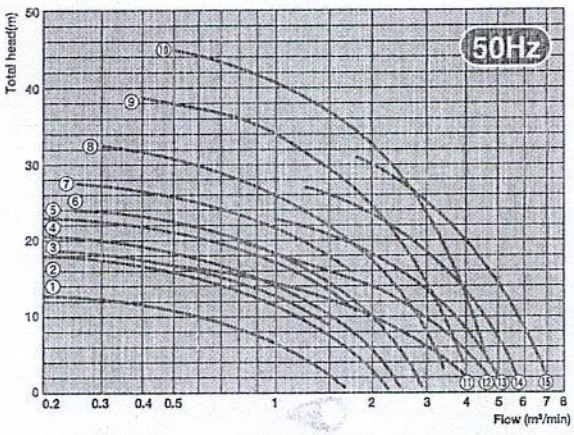

① CN80-MT-2.2kW
② CN80-MT-3.7kW (1)
③ CN80-MT-3.7kW (3)
④ CN100-MT-5.5kW (1)
⑤ CN100-MT-5.5kW (3)
⑥ CN100-MT-7.5kW (1)
⑦ CN100-MT-7.5kW (3)
⑧ CNH100-11kW
⑨ CNH100-15kW
⑩ CNH100-22kW
⑪ CN150-MT-5.5kW
⑫ CN150-MT-7.5kW
⑬ CN150-11kW
⑭ CN150-15kW
⑮ CN150-22kW

( ) : indicates the impeller number.

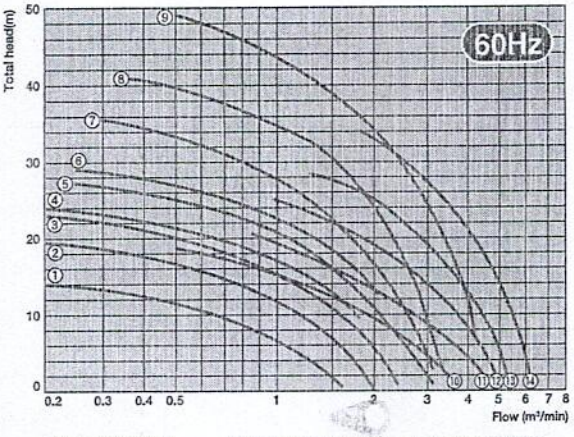

① CN80-MT-2.2kW
② CN80-MT-3.7kW
③ CN100-MT-5.5kW (2)
④ CN100-MT-5.5kW (4)
⑤ CN100-MT-7.5kW (2)
⑥ CN100-MT-7.5kW (4)
⑦ CNH100-11kW
⑧ CNH100-15kW
⑨ CNH100-22kW
⑩ CN150-MT-5.5kW
⑪ CN150-MT-7.5kW
⑫ CN150-11kW
⑬ CN150-15kW
⑭ CN150-22kW

( ) : indicates the impeller number.

Dimensions

Guide rail installation type

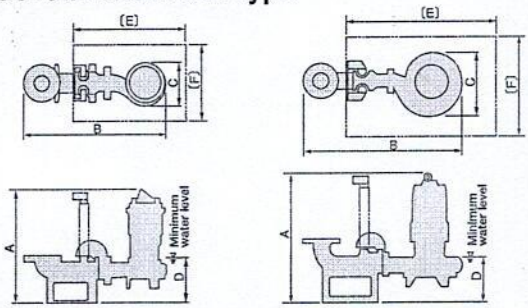

(unit:mm)

Pump model	Installation kit No.	Rated output (kW)	A	B	C	D	E	F
CN401T-MT	P40	0.25	460	447	170	180	550	350
CN501T-MT	P50	0.4	460	447	170	180	550	350
CN501-MT	P65B	0.75		520				
CN651-MT	P65	1.5	530	663	192	215	550	350
	P80		570	739		255		
CN80-MT	P65	2.2	584	754	292	220	600	500
	P80B		624	830		260		
	P100B			843				
	P65	3.7	645	773	331	220	700	600
	P80B		685	849		260		
	P100B			862				
CN100-MT	P80B	5.5	710	907	355	260	700	600
	P100B			920				
	P80B	7.5	755	922	387			
	P100B			935				
CNH100	P100C	11	861	1,110	486	335	900	700
		15						
		22	955	1,132	529			
CN150-MT	P150	5.5	779	1,094	400	325	900	700
		7.5	824					
CN150		11・15	871	1,148	450	345		
		22	967	1,188	489	345		

Free standing type

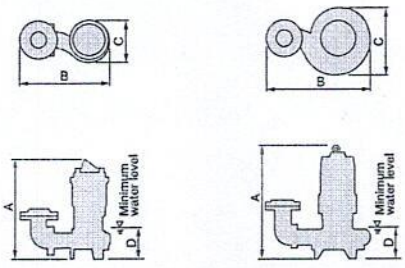

(unit:mm)

Pump model	Installation kit No.	Rated output (kW)	A	B	C	D
CN401T-MT	F40	0.25	414	249	170	135
CN501T-MT	F50	0.4	414	249	170	135
CN501-MT	F65B	0.75		344		
CN651-MT	F65	1.5	454	418	192	140
	F80			433		
CN80-MT	F65	2.2	554	509	292	190
	F80			524		
	F100			541		
	F65	3.7	615	528	331	
	F80			543		
	F100			560		
CN100-MT	F80	5.5	640	601	355	190
	F100			618		
	F80	7.5	685	616	387	
	F100			633		
CNH100	F100B	11	782	848	486	255
		15				
		22	876	870	529	
CN150-MT	F150	5.5	713	836	400	260
		7.5	758			
CN150		11・15	805	890	450	280
		22	915	930	489	295

Sectional View

CN Series
CN80-MT-F80

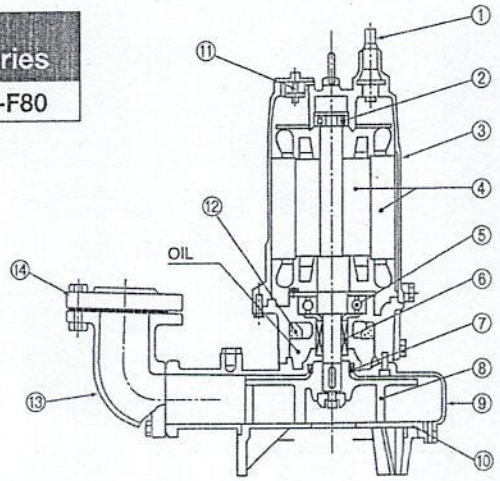

No.	Part Name	Material
1	Cable	PVC insulated PVC sheathed cable
2	Ball bearing (upper)	–
3	Stator housing	Gray iron casting (FC250)
4	Motor	Shaft: 420J2 stainless steel
5	Ball bearing (lower)	–
6	Mechanical seal	–
7	Oil seal	Acrylonitrile butadiene rubber
8	Impeller	Gray iron casting (FC250)
9	Pump housing	Gray iron casting (FC250)
10	Suction cover	Gray iron casting (FC250)
11	Thermal protector	–
12	Pressure equalizer	Foamed acrylonitrile butadiene rubber
13	Discharge flange	Gray iron casting (FC250)
14	Companion flange	Gray iron casting (FC250)

CNH Series
CNH100-P100C

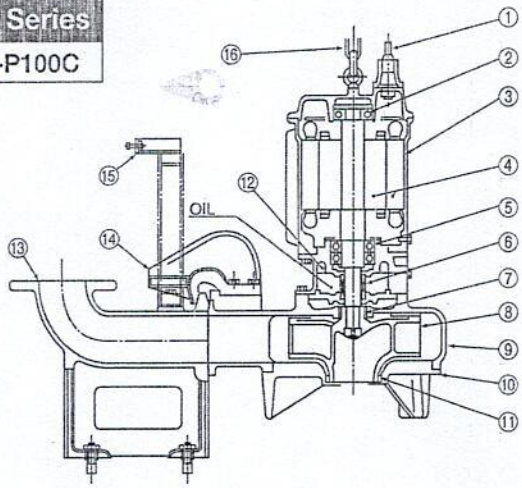

No.	Part Name		Material
1	Cable		EPR insulated PCP sheathed cable
2	Ball bearing (upper)		–
3	Stator housing		Gray iron casting (FC200)
4	Motor		Shaft: 420J2 stainless steel
5	Ball bearing (lower)		–
6	Mechanical seal		–
7	Seal ring		Copper alloy casting (CAC406)
8	Impeller	11,15 kW	Gray iron casting (FC200)
		22 kW	Spheroidal graphite iron casting (FCD500)
9	Pump housing		Gray iron casting (FC200)
10	Suction cover		Gray iron casting (FC200)
11	Wear ring		Copper alloy casting (CAC406)
12	Pressure equalizer		Foamed acrylonitrile butadiene rubber
13	Discharge connection		Gray iron casting (FC200)
14	Sliding bracket		Gray iron casting (FC200)
15	Guide holder		304 stainless steel casting
16	Lifting chain		Structural steel

CNL Series
CNL652-P65

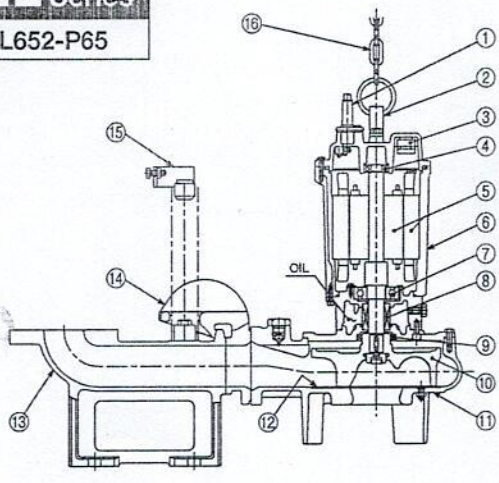

No.	Part Name	Material
1	Cable	PVC insulated PVC sheathed cable
2	Handle	304 stainless steel
3	Thermal protector	–
4	Ball bearing (upper)	–
5	Motor	Shaft: 420J2 stainless steel
6	Stator housing	Gray iron casting (FC200)
7	Ball bearing (lower)	–
8	Mechanical seal	–
9	Oil seal	Acrylonitrile butadiene rubber
10	Impeller	Gray iron casting (FC250)
11	Pump housing	Gray iron casting (FC250)
12	Chopper plate	304 stainless steel
13	Discharge connection	Gray iron casting (FC200)
14	Sliding bracket	Gray iron casting (FC200)
15	Guide holder	304 stainless steel casting
16	Lifting chain	Structural steel

Special Accessories

Liquid Level Regulators - All models are of an environmentally-friendly no-mercury structure.

LC "Level Switch"

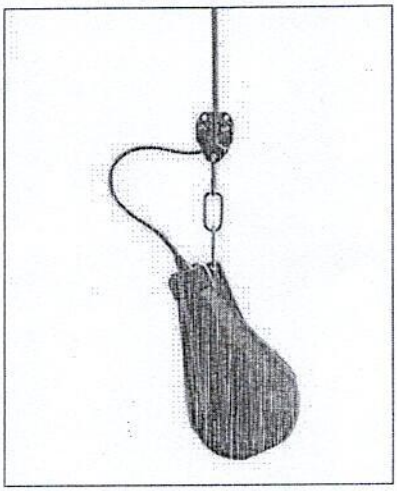

MS "Mini Switch"

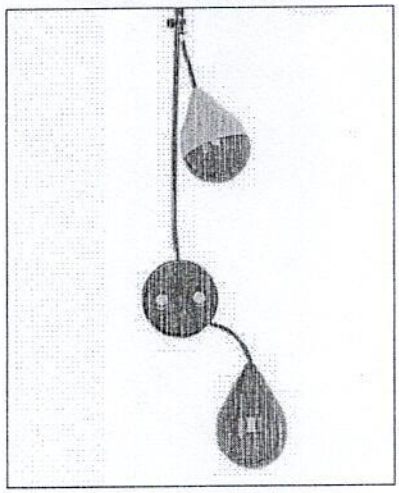

FV "Oval Float"

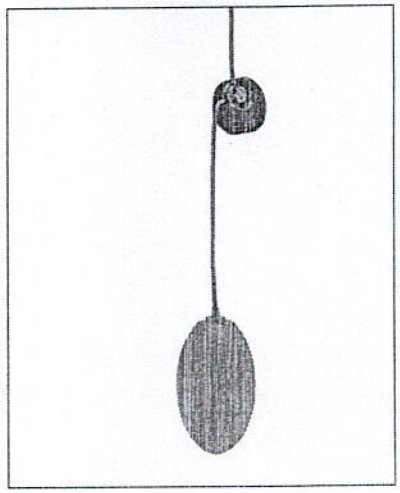

Features

LC Useful for potable water, wastewater and sewage containing suspended solids.
Strong for corrosion or rust even when immersed in a corrosive liquid.

MS Useful for wastewater and sewage containing a few suspended solids.
The MS is available in two types, MS11 (single float) and MS21 (double float).

FV Useful for fresh water as well as wastewater not containing suspended solids.
A single FV can control both the upper and lower liquid levels.

Specifications

Model		LC12	MS11, MS21	FV11
Switch		Micro switch	Reed switch	Reed switch
Specific gravity of liquid		0.95~1.15	0.95~1.10	0.95~1.10
Liquid temperature		0~60°C		
Voltage		AC/DC30V or under		
Max operable current		5A	0.5A	0.6A
Cable length		6m, 13m, 20m (with cable extensions in 10m increments) MAX. length 100m		
Cable type		0.75mm²×3 cores, Flat type	0.2mm²×2 cores×O.D.4.7mm	0.5mm²×2 cores×O.D.5.8mm
Weight (including cable)		6m:1.2kg, 13m:1.6kg, 20m:2.0kg	0.6kg (MS11, 6m cable)	1.0kg (6m cable)
Material	Case	Polypropylene resin	ABS resin	Polypropylene resin
	Cable	PVC		
	Others	Chain: 304 stainless steel	Sinker:PVC Resin coating is applied to FC 150	Sinker:The FC200 is coated

Specifications and dimensions are subject to change without notice.

ShinMaywa Industries, Ltd.

Sales & Marketing Dept., Fluid Div. 3-2-43, Shitte, Tsurumi-ku, Yokohama, 230-0003, Japan
Phone : +81-45-584-1322 Fax : +81-45-575-2286
E-mail : global.pump@shinmaywa.co.jp

ShinMaywa (America), Ltd.

Head Quarters
10737 Gateway West, Suite 240,
El Paso, Texas 79935, U.S.A.
Phone : +1-915-594-9862
Fax : +1-915-594-9866
E-mail : info@shinmaywaamerica.com

North Carolina Branch
6135 Park South Drive, Suite 510
Charlotte, NC, 28210, U.S.A.
Phone : +1-704-945-7112
Fax : +1-704-945-7101
E-mail : pump@shinmaywaamerica.com

URL : https://www.shinmaywa.co.jp/america/index.html

ShinMaywa (Asia) Pte. Ltd.

8 Burn Road, #14-10 Trivex,
Singapore 369977
Phone : +65-6224-0728
Fax : +65-6224-9678
E-mail : asia.ad@shinmaywa.com.sg

ShinMaywa (Shanghai) Trading Co., Ltd.

201107 Building 6, Youlejia City, Industrial Park, 333 Lane,
Zhujian Road Minhang, Shanghai, China
Phone : +86-21-5296-2966
Fax : +86-21-5296-2970
E-mail : shanghai@shinmaywa.co.jp

ShinMaywa ONO PLANT
ISO 9001-0066539/ISO 14001-0066652

https://www.shinmaywa.co.jp/pump/english/index.html

'21. 3 Z-E163H

Features and Construction

Cable entry with core wire seal

The core wire seal shuts the watar out from penetrating into the motor through the core wire.

Motor protector

Thermal protector (a built-in automatic reset type motor protector) or thermal switches are embedded to the motor winding.

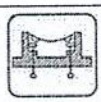

Air-filled submersible motor

Shaft seal

A highly wear resistant double mechanical seal is employed. Besides, combined use of an oil seal further extends the life. (except for some models)

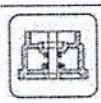

Discharge connection

The pump is automatically connected to the discharge pipe.

Impeller

The solid handling type channel impellers are fully adjusted in the factory to the dyamic/static balance.

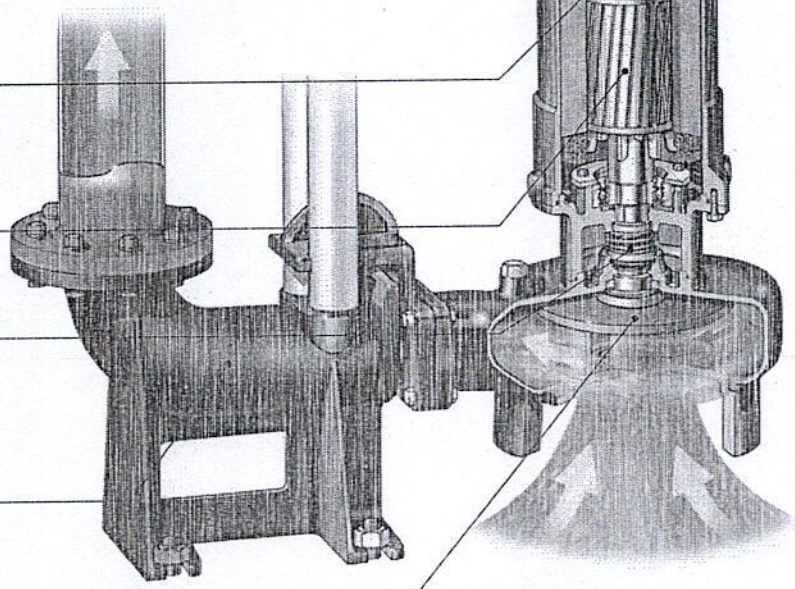

Semi-open type

CN401T·501(T)·651·80·100-MT
CNL Series

Closed type

CNH100
CN150-MT
CN150

Improved Pump Efficiency and Solid-Handling Operation

ShinMaywa Submersible Pumps offer MANY ADVANTAGES.

Applications

- Treatment processes at onsite wastewater treatment systems
- Treatment processes at sewage-treatment plants and night-soil treatment plants
- Pumping stations in the sewerage / wastewater collection system
- As sanitary equipment for effluent from building facilities
- Draining stormwater from roads or underpass
- Treatment processes at industrial wastewater treatment facilities

Main Specifications

Handling liquid	Kind of liquid		Sewage water
	Temperature	0.25-7.5 kW	0-40°C
		11-22 kW	0-32°C
		CNL	0-32°C
Material	Cable	0.25-7.5 kW	PVC insulated PVC sheathed cable
		11-22 kW	EPR insulated PCP sheathed cable
	Motor shaft		420J2 stainless steel
	Pump housing	0.25-7.5 kW	Gray iron casting (FC250)
		CNH100	Gray iron casting (FC200)
		CN150	Gray iron casting (FC250)
	Impeller	0.25-7.5 kW	Gray iron casting (FC250)
		CNH 11/15 kW	Gray iron casting (FC200)
		CN150 11/15kW	Gray iron casting (FC250)
		22kW	Spheroidal graphite iron casting (FCD500)
Electric motor	Type		Air-filled submersible induction motor
	Insulation class	0.25-7.5 kW	Class F
		11-22 kW	Class E
		CNL	Class E
	Enclosure		IP68
	Phase		3-phase
	Voltage		Several voltage between 200 and 480V

Optional Specifications

Motor insulation	11-22kW	Class F
	CNL	Class F
Cable extension	Cable length: 10 to 30 m (every 5m)	
Material change	Impeller	304 or 316 stainless steel casting
	Suction cover	304 or 316 stainless steel casting
	Lifting chain	304 or 316 stainless steel
Other	•For the availability of mounting motor protector(s) for each model, please contact us. •For specifications other than the above, please contact us.	

GUIDE RAIL INSTALLATION SIMPLIFIES MAINTENANCE

One of the reasons for the popularity of ShinMaywa submersible pumps is the guide rail installation kit.
When the pump is lowered along the guide rail (pipe), the pump is connected to the discharge pipe via the discharge connection and can be taken out of the pump pit just by being lifted up. No bolts, nuts or packing are used in the connected portion. This guide rail installation kit facilitates maintenance. There is no need to enter the pump pit, pump out sewage, or loosen or tighten the bolts in order to raise the pump.

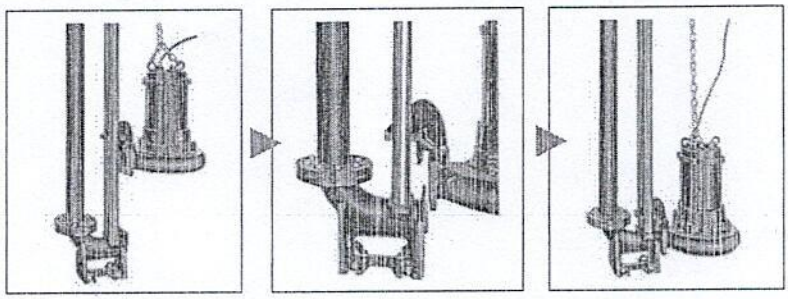

INSTALLATION SCHEMATICS

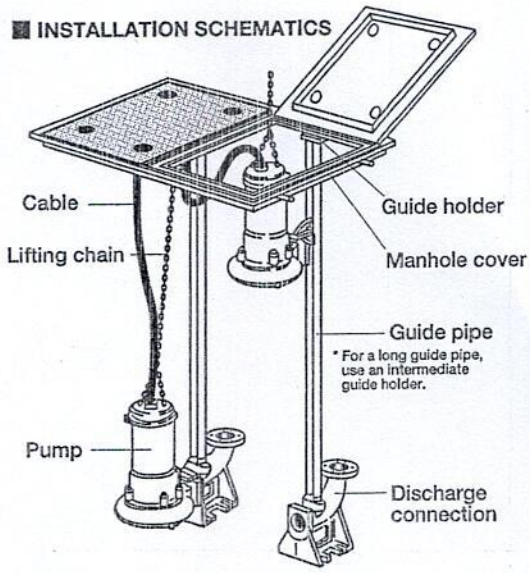

P TYPE
Guide rail installation type

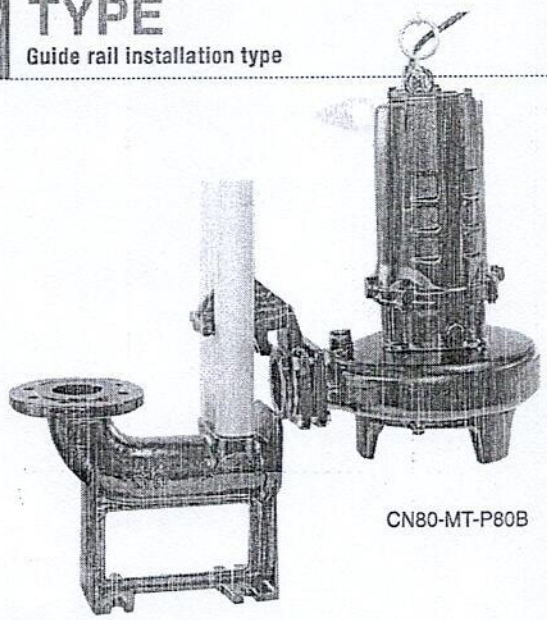

CN80-MT-P80B

Application example

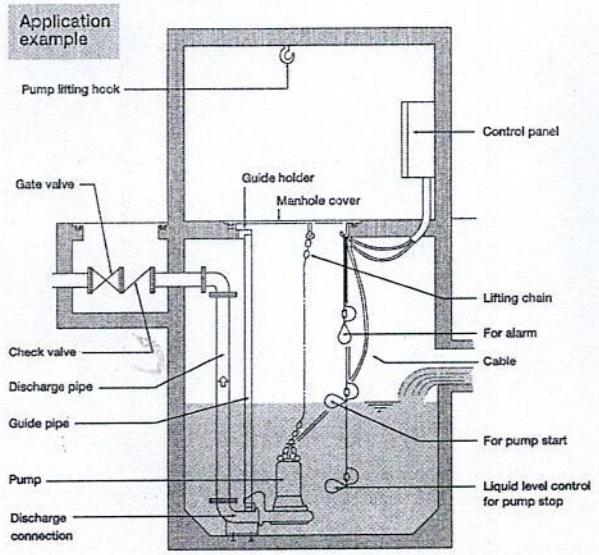

F TYPE
Free standing type

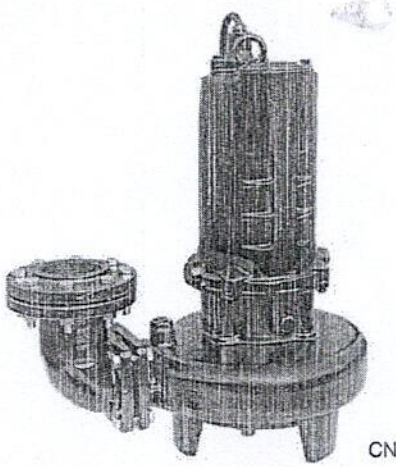

CN80-MT-F80
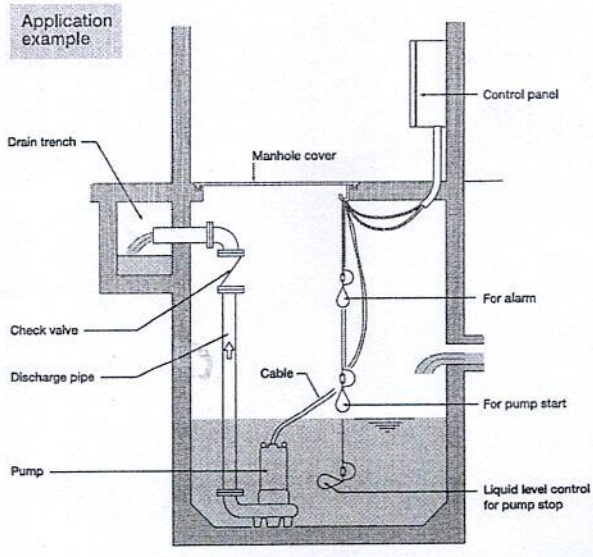
Application example